

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015



Số 132 /TMD-KT

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 3 năm 2016

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
giữa Báo cáo tài chính đã kiểm toán và Báo cáo tự lập

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Các quý vị cổ đông

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin giải trình chênh lệch số liệu trên Báo cáo tài chính đến 31 tháng 12 năm 2015 do Công ty tự lập so với số liệu đã được Kiểm toán độc lập, ảnh hưởng đến lợi nhuận như sau:

- I. Lợi nhuận trước thuế trên báo cáo tự lập: (101.209.563.013) đồng**
II. Lợi nhuận trước thuế trên báo cáo đã kiểm toán: 440.274.184 đồng
III. Chi tiết các khoản điều chỉnh theo báo cáo đã kiểm toán:

TT	Nội dung	Số tiền
I	Các nội dung làm tăng/giảm doanh thu trước thuế:	129.724.492.913
1	Doanh thu điều chỉnh sau quyết toán chi phí với Tập đoàn CN Than – KS Việt Nam	129.724.492.913
II	Các nội dung làm tăng/giảm chi phí trước thuế:	28.074.655.716
1	Tăng thuế theo QĐ của Kiểm toán Nhà nước	1.172.224.470
2	Tăng thuế tài nguyên do điều chỉnh giá bán than	643.755.834
3	Điều chỉnh trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4.181.714.500
4	Chi phí trả trước dài hạn do Công ty tự rà soát phân bổ vào chi phí than	3.463.214.899
5	Điều chỉnh quỹ lương theo quyết toán khoản chi phí	12.113.420.275
6	Các quỹ trích nộp thay đổi do tăng doanh thu và tính lại theo tỷ lệ 1,5% phí môi trường nộp Tập đoàn.	8.886.642.063
7	Kinh phí Đảng do tăng quỹ lương	152.059.065
8	Kinh phí Đảng sau rà soát lại quỹ lương khắc phục sự cố ngập mỏ	(91.506.975)
9	Phải trả người lao động giảm do được ủng hộ khắc phục sự cố ngập mỏ	(2.000.000.000)
10	Điều chỉnh hạch toán than thành phẩm trôi mất do mưa lũ	(193.927.656)



[Handwritten signature]

11	Điều chỉnh ảnh hưởng tồn kho do các bút toán ảnh hưởng nêu trên	(252.940.759)
III	Tăng/giảm chi phí thuế TNDN hiện hành	354.749.704

IV. Phần chênh lệch tăng/giảm lợi nhuận trước thuế giữa BCTC kiểm toán độc lập so với BCTC tự lập của Công ty là : 101.649.837.197 đồng.

Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin xin được giải trình như trên.

***Nơi nhận:**
 -Như trên
 -Lưu KT, VPTH.



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	6 - 7
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
- Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 40



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (trước đây là Công ty Cổ phần Than Mông Dương - TKV) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2222/QĐ-HĐQT ngày 19/09/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 7 số 5700101203 ngày 07/08/2015.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần thay đổi lần 7 ngày 07/08/2015, vốn điều lệ của Công ty là 150.839.520.000 VND được chia thành 15.083.952 cổ phần, trong đó các cổ đông sáng lập nắm giữ 6.531.140 cổ phần. Cụ thể như sau:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	6.528.547
2	Ông Nguyễn Văn Thành	1.967
3	Ông Vũ Tiến Quang	626
Cộng		6.531.140

2. Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Doãn Văn Quang	Chủ tịch HĐQT (đến hết ngày 09/03/2015) (i)
- Ông Nguyễn Văn Trịnh	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 10/03/2015 đến ngày 06/07/2015) (ii)
- Ông Nguyễn Văn Dậu	Chủ tịch HĐQT (kể từ ngày 06/07/2015) (iii)
- Ông Bùi Văn Kiêm	Ủy viên
- Ông Vũ Tiến Quang	Ủy viên
- Bà Phạm Thị Hải	Ủy viên
- Ông Vadym D'omin	Ủy viên

(i) Theo Quyết định số 319/QĐ-TKV ngày 04/03/2015 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 09/NQ-HĐQT ngày 09/03/2015.

(ii) Theo Quyết định số 319/QĐ-TKV ngày 04/03/2015 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 09/NQ-HĐQT ngày 09/03/2015.

(iii) Theo Quyết định số 1274/QĐ-TKV ngày 30/06/2015 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 30/NQ-HĐQT ngày 06/07/2015



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
- Ông Khuất Mạnh Thắng	Giám đốc (đến hết ngày 09/03/2015)	(iv)
- Ông Bùi Quốc Tuấn	Giám đốc (từ ngày 10/03/2015 đến hết ngày 30/07/2015)	(v)
- Ông Nguyễn Trọng Tốt	Giám đốc (kể từ ngày 31/07/2015)	(vi)
- Ông Vũ Tiến Quang	Phó Giám đốc	
- Ông Tạ Văn Bền	Phó Giám đốc	
- Ông Bùi Văn Kiểm	Phó Giám đốc	
- Ông Hòa Quang Trung	Phó Giám đốc	
- Ông Hoàng Trọng Hiệp	Phó Giám đốc	

(iv) Theo Quyết định số 319/QĐ-TKV ngày 04/03/2015 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

(v) Theo Quyết định số 368/QĐ-TMD ngày 10/03/2015 của Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin

(vi) Theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐQT ngày 31/07/2015 của Hội đồng quản trị Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Mai Tất Lã	Trưởng ban
- Ông Ngô Quốc Tuấn	Ủy viên
- Ông Nguyễn Thế Hanh	Ủy viên

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

Trong năm tài chính 2015, do ảnh hưởng của mưa lớn kéo dài trong nhiều ngày, đến 21h30 ngày 28/07/2015 phần lớn mỏ Mông Dương thuộc Công ty Cổ phần than Mông Dương - Vinacomin bị ngập, ngừng mọi hoạt động Công ty đã thực hiện công bố thông tin trong vòng 24 giờ theo thông báo số 1234/CB-TMD ngày 29/07/2015.

Đến ngày 10/09/2015 hoạt động khắc phục sự cố do đợt mưa lũ nêu trên đã cơ bản hoàn thành và các khai trường đã được huy động vào sản xuất.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Chi phí khắc phục sự cố mưa lũ đã tập hợp đến hết ngày 31/12/2015 của Công ty tạm tính khoảng 80.529.840.114 đồng (tám mươi tỷ, năm trăm hai chín triệu, một trăm mười bốn ngàn đồng)

6. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (nay là Công ty TNHH PKF Việt Nam) được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

9. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 03 năm 2016

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Tốt

0640
CÔNG TY
KẾ M HỮ
KF
NAN
VN - T

Số: 37 /2016/BCKT/PKF-VPC

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015
của Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin.

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin được lập ngày 21 tháng 03 năm 2016 bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 8 đến trang 40 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần than Mông Dương - Vinacomin có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hồng Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0576-2015-242-1

Trần Đình Dũng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1788-2015-242-1



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		364.072.347.630	175.486.323.805
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	3.036.395.157	2.504.773.147
Tiền	111		3.036.395.157	2.504.773.147
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		310.537.121.686	129.637.216.883
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.3	287.975.759.115	90.768.503.643
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.638.923.567	9.072.363.088
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	16.922.439.004	29.796.350.152
Hàng tồn kho	140		35.046.364.432	34.114.885.887
Hàng tồn kho	141	5.5	35.046.364.432	34.114.885.887
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		15.452.466.355	9.229.447.888
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	3.904.463.563	5.494.189.874
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.11	11.548.002.792	3.735.258.014
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		822.756.247.744	766.528.274.221
Các khoản phải thu dài hạn	210		17.408.751.223	14.311.636.728
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	17.408.751.223	14.311.636.728
Tài sản cố định	220		641.143.417.453	692.278.987.289
TSCĐ hữu hình	221	5.7	641.143.417.453	692.278.987.289
- Nguyên giá	222		1.578.441.680.146	1.491.853.867.619
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(937.298.262.693)	(799.574.880.330)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240	5.6	61.294.564.000	22.975.064.255
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		61.294.564.000	22.975.064.255
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	14.565.366.291	21.799.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.799.000.000	21.799.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254		(7.233.633.709)	-
Tài sản dài hạn khác	260		88.344.148.777	15.163.585.949
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	88.344.148.777	15.163.585.949
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.186.828.595.374	942.014.598.026

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
NỢ PHẢI TRẢ	300		963.239.720.765	721.677.019.427
Nợ ngắn hạn	310		663.953.037.222	432.143.373.600
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	121.009.788.024	79.671.837.990
Người mua trả tiền trước	312		6.391.000	7.132.510
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	40.945.860.804	27.362.193.751
Phải trả người lao động	314		92.566.887.831	115.331.373.090
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	3.747.556	609.394.843
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.13	259.086.456.858	24.981.736.074
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	127.302.644.132	148.837.708.418
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.031.261.017	35.341.996.924
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		299.286.683.543	289.533.645.827
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	299.286.683.543	289.533.645.827
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		223.588.874.609	220.337.578.599
Vốn chủ sở hữu	410	5.14	215.327.462.680	215.241.938.200
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150.839.520.000	150.839.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.839.520.000	150.839.520.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		11.263.667.234	11.263.667.234
Quỹ đầu tư phát triển	418		53.138.750.966	53.138.750.966
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		85.524.480	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		85.524.480	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		8.261.411.929	5.095.640.399
Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		8.261.411.929	5.095.640.399
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.186.828.595.374	942.014.598.026

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 3 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Cẩm Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Hải



Nguyễn Trọng Tốt

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.566.350.616.674	1.638.566.597.761
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp DV	10		1.566.350.616.674	1.638.566.597.761
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.2	1.363.511.111.566	1.392.842.607.604
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		202.839.505.108	245.723.990.157
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	172.719.210	200.208.173
Chi phí tài chính	22	6.4	46.873.079.762	51.354.026.774
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		39.639.446.053	51.354.026.774
Chi phí bán hàng	25	6.7	16.664.973.652	23.016.083.212
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	139.408.169.547	124.349.814.490
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		66.001.357	47.204.273.854
Thu nhập khác	31	6.5	2.824.850.478	9.468.760.694
Chi phí khác	32	6.6	2.450.577.651	5.395.275.311
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		374.272.827	4.073.485.383
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		440.274.184	51.277.759.237
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	354.749.704	11.208.944.392
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		85.524.480	40.068.814.845
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	6	2.656
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Cẩm Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Hải

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 3 năm 2016

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Tốt

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	440.274.184	51.277.759.237
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	140.286.986.554	142.681.205.853
Các khoản dự phòng	03	7.233.633.709	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.068.001.028)	(1.490.669.057)
Chi phí lãi vay	06	39.639.446.053	51.354.026.774
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	186.532.339.472	243.822.322.807
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(187.821.220.946)	64.247.946.438
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(931.478.545)	439.397.916
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	249.172.398.886	(2.176.306.470)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(71.590.836.517)	(1.477.908.567)
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(40.245.093.340)	(50.827.795.097)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.000.000.000)	(11.405.398.520)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	800.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.718.508.183)	(2.481.659.444)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	121.397.600.827	240.141.399.063
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(92.211.400.995)	(113.339.932.967)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	895.281.818	1.290.460.884
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	172.719.210	200.208.173
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(91.143.399.967)	(111.849.263.910)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	490.693.533.100	327.868.853.918
Tiền trả nợ gốc vay	34	(502.475.559.670)	(437.735.321.083)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.940.552.280)	(17.966.916.540)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(29.722.578.850)	(127.833.383.705)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	531.622.010	458.751.448
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.504.773.147	2.046.021.699
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.036.395.157	2.504.773.147

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 3 năm 2016

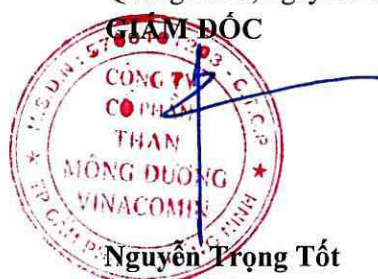
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Phạm Cẩm Hải

Phạm Thị Hải



Nguyễn Trọng Tốt

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (trước đây là Công ty Cổ phần Than Mông Dương - TKV) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2222/QĐ-HĐQT ngày 19/09/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 6 số 5700101203 ngày 30/03/2015.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là: Khai thác, chế biến, kinh doanh than; Xây dựng các công trình mỏ. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng số cán bộ công nhân viên Công ty là 4.175 người, trong đó số nhân viên quản lý là 425 người.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên Báo cáo tài chính.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

34406
CÔNG
NHIỆM
PKI
ỆT N
UẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (Thông tư 200) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (Quyết định 15), và có hiệu lực từ năm tài chính 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung các thuyết minh thông tin trên báo cáo tài chính đối với một số chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15 tại Thuyết minh 7.5 của báo cáo tài chính.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Giá trị nguyên vật liệu	Giá đích danh
- Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang than	Giá trị được xác định theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.
- Chi phí SXKD dở dang khác	Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.
- Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng); phí cấp quyền khai thác khoáng sản và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định. Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

13440
CÔNG
CH NHIỆM
PK
VIỆT N
XUÂN

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

4.9 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.10 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm ước tính chiếm khoảng 3,4% trong tổng chi phí lãi vay phải trả phát sinh trong năm của Công ty.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

4.12 Vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 5700101203 điều chỉnh lần 7 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày ngày 07 tháng 08 năm 2015, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	81.491.930.000	81.491.930.000	100%
Các cổ đông khác	69.347.590.000	69.347.590.000	100%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.13 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm, khi Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được tính toán một cách tin cậy.
- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn cung cấp dịch vụ và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi giảm giá vốn. Trong đó, giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than được xác định theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

4.15 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.16 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- Than bán nội địa, cước vận chuyển và các dịch vụ khác: 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Thuế suất thuế TNDN trong năm của Công ty: 22%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm là chi phí thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		31/12/2015	01/01/2015
		(VND)	(VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	25.345.992	71.691.541
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	3.011.049.165	2.433.081.606
Các khoản tương đương tiền		-	-
Cộng		3.036.395.157	2.504.773.147

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2015 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam		25.345.992
Đồng ngoại tệ		-
Cộng		25.345.992

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2015 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		3.011.049.165
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</i>		8.038.469
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</i>		9.676.894
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>		19.973.376
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội</i>		2.901.772.776
<i>Ngân hàng TMCP Xăng dầu PGBank</i>		13.283.584
<i>Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam</i>		18.741.900
<i>Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam</i>		1.586.015
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam</i>		5.135.474
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam</i>		32.840.677
Cộng		3.011.049.165

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2015 (VND)			01/01/2015 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	21.799.000.000	14.565.366.291	(7.233.633.709)	21.799.000.000	21.799.000.000	-
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin	21.799.000.000	14.565.366.291	(7.233.633.709)	21.799.000.000	21.799.000.000	-

5.3. Phải thu khách hàng

	31/12/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	287.975.759.115	90.768.503.643
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	178.372.908.497	83.760.909.932
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	100.120.983.442	3.598.945.726
Các khoản phải thu khách hàng khác	9.481.867.176	3.408.647.985
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Phụ biểu B: B18-TKV		
Cộng	287.975.759.115	90.768.503.643



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

5.4. Phải thu khác

	31/12/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	16.922.439.004	-	29.796.350.152	-
Tiền đất tái định cư	13.907.720.000	-	13.907.720.000	-
Tiền trợ cấp cho công nhân nghỉ hưu trước tuổi	-	-	2.345.000.000	-
Quỹ tương trợ rủi ro Công ty	935.798.000	-	935.798.000	-
Tiền GPMB phải thu Công ty Cổ phần than Cọc Sáu	-	-	10.088.542.118	-
Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	90.000.000	-	90.374.976	-
Tiền lương ốm của CBCNV	1.192.954.640	-	1.574.742.600	-
Tiền thuốc khám chữa bệnh	284.686.047	-	277.569.777	-
Tiền GPMB Công ty Cảng - Tổng công ty Đông Bắc	-	-	316.941.596	-
Phải thu khác	511.280.317	-	259.661.085	-
b. Dài hạn	17.408.751.223	-	14.311.636.728	-
Ký quỹ bảo vệ môi trường	9.024.975.376	-	6.845.874.436	-
Ứng vốn trồng rừng	8.383.775.847	-	7.465.762.292	-
Cộng	34.331.190.227	-	44.107.986.880	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

5.5. Hàng tồn kho

	31/12/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	12.506.471.199	-	10.062.840.885	-
Công cụ, dụng cụ	9.948.000	-	28.105.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.554.535.353	-	20.944.980.023	-
Thành phẩm	1.975.409.880	-	3.078.959.979	-
Hàng hoá	-	-	-	-
Hàng gửi bán	-	-	-	-
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	35.046.364.432	-	34.114.885.887	-

5.6. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang	61.294.564.000	-	22.975.064.255	-
- Mua sắm	21.118.639.000	-	-	-
- Chi phí xây dựng cơ bản	40.175.925.000	-	22.975.064.255	-
<i>Dự án khai thác xuống sâu giai đoạn 2</i>	2.804.267.557	-	1.761.873.663	-
<i>Dự án khu tái định cư</i>	2.504.929.850	-	2.504.929.850	-
<i>Dự án công trình nhà ở công nhân</i>	34.435.907.712	-	18.277.440.861	-
<i>Các dự án khác</i>	430.819.881	-	430.819.881	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCD	-	-	-	-
Cộng	61.294.564.000	-	22.975.064.255	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

5.7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	914.223.221.298	308.513.504.960	225.221.580.108	43.895.561.253	-	1.491.853.867.619
- Mua trong năm	-	73.069.267.000	11.151.489.727	-	-	84.220.756.727
- Đầu tư XDCB hoàn thành	8.757.375.286	-	-	-	-	8.757.375.286
- Tăng khác	-	68.490.232	20.506.769	1.362.999	-	90.360.000
- Thanh lý, nhượng bán	(739.917.552)	-	(2.963.983.324)	-	-	(3.703.900.876)
- Giảm khác	-	(49.505.610)	-	(2.727.273.000)	-	(2.776.778.610)
Số dư cuối năm	922.240.679.032	381.601.756.582	233.429.593.280	41.169.651.252	-	1.578.441.680.146
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	514.834.009.539	156.143.425.253	102.091.862.333	26.505.583.205	-	799.574.880.330
- Khấu hao trong năm	90.059.511.008	25.860.660.291	19.769.641.199	4.597.174.056	-	140.286.986.554
- Tính hao mòn	1.483.565.868	566.706.996	579.266.328	413.872.908	-	3.043.412.100
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(739.917.552)	-	(2.963.983.324)	-	-	(3.703.900.876)
- Giảm khác	-	-	-	(1.903.115.415)	-	(1.903.115.415)
Số dư cuối năm	605.637.168.863	182.570.792.540	119.476.786.536	29.613.514.754	-	937.298.262.693
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	399.389.211.759	152.370.079.707	123.129.717.775	17.389.978.048	-	692.278.987.289
Tại ngày cuối năm	316.603.510.169	199.030.964.042	113.952.806.744	11.556.136.498	-	641.143.417.453
- GTCL TS thế chấp, cầm cố						552.758.106.238
- NG TS KH hết, đang sử dụng						473.189.333.089
- Chờ thanh lý						-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

5.8. Chi phí trả trước

	31/12/2015	01/01/2015
	(VND)	(VND)
a. Ngắn hạn	3.904.463.563	5.494.189.874
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.573.499.092	582.277.430
Chi phí mua bảo hiểm	176.903.625	412.289.150
Chi phí sửa chữa	1.154.060.846	4.499.623.294
b. Dài hạn	88.344.148.777	15.163.585.949
Chi phí công cụ, dụng cụ	6.800.392.636	-
Chi phí SCL tài sản cố định	7.664.066.712	13.005.597.272
GTCL của TSCĐ không đủ tiêu chuẩn	-	211.148.123
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	58.057.866.979	1.946.840.554
Phí sử dụng tài liệu	15.821.822.450	-
Cộng	92.248.612.340	20.657.775.823

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

5.9. Vay và nợ tài chính ngắn hạn

	01/01/2015 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2015 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	148.837.708.418	148.837.708.418	480.940.495.384	502.475.559.670	127.302.644.132	127.302.644.132
<i>Các khoản vay ngắn hạn</i>	-	-	<i>336.263.719.748</i>	<i>336.263.719.748</i>	-	-
Vay ngân hàng	-	-	336.263.719.748	336.263.719.748	-	-
<i>Các khoản vay dài hạn đến hạn thanh toán</i>	<i>148.837.708.418</i>	<i>148.837.708.418</i>	<i>144.676.775.636</i>	<i>166.211.839.922</i>	<i>127.302.644.132</i>	<i>127.302.644.132</i>
Vay ngân hàng	148.837.708.418	148.837.708.418	144.676.775.636	166.211.839.922	127.302.644.132	127.302.644.132
b. Vay dài hạn	289.533.645.827	289.533.645.827	154.429.813.352	144.676.775.636	299.286.683.543	299.286.683.543
Vay ngân hàng	289.533.645.827	289.533.645.827	154.429.813.352	144.676.775.636	299.286.683.543	299.286.683.543
<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>150.733.645.827</i>	<i>150.733.645.827</i>	<i>34.325.000.000</i>	<i>16.872.962.284</i>	<i>168.185.683.543</i>	<i>168.185.683.543</i>
<i>Từ 5 đến 10 năm</i>	<i>138.800.000.000</i>	<i>138.800.000.000</i>	<i>120.104.813.352</i>	<i>127.803.813.352</i>	<i>131.101.000.000</i>	<i>131.101.000.000</i>
Cộng	438.371.354.245	438.371.354.245	635.370.308.736	647.152.335.306	426.589.327.675	426.589.327.675

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

5.10. Phải trả người bán

	31/12/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	121.009.788.024	121.009.788.024	79.671.837.990	79.671.837.990
Công ty CP ĐTTM và dịch vụ - Vinacomin	-	-	14.798.730.439	14.798.730.439
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	1.120.704.857	1.120.704.857	10.737.888.743	10.737.888.743
Công ty CP vật tư mỏ địa chất- VIMICO	12.523.902.320	12.523.902.320	-	-
Công ty CP xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	25.357.947.000	25.357.947.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	82.007.233.847	82.007.233.847	54.135.218.808	54.135.218.808
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c. Phải trả khách hàng là các bên liên quan: Phụ biểu B: B18-TKV				
Cộng	121.009.788.024	121.009.788.024	79.671.837.990	79.671.837.990



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2015 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015 (VND)
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	4.988.435.420	148.599.534.567	141.049.523.976	12.538.446.011
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.850.947.866	1.526.974.174	6.000.000.000	1.377.922.040
Thuế thu nhập cá nhân	-			
Thuế tài nguyên	16.269.610.465	107.119.684.198	97.531.787.910	25.857.506.753
Thuế đất và tiền thuê đất	-	1.712.110.402	1.712.110.402	-
Các loại thuế khác	2.760.000	26.464.000	26.328.000	2.896.000
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	85.621.716.000	85.621.716.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	250.440.000	30.684.456.000	29.765.806.000	1.169.090.000
Cộng	27.362.193.751	375.290.939.341	361.707.272.288	40.945.860.804
b. Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	2.943.733.855	3.318.307.632	3.756.117.551	3.381.543.774
Thuế đất và tiền thuê đất	791.524.159	791.524.159	-	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	8.166.459.018	8.166.459.018
Cộng	3.735.258.014	4.109.831.791	11.922.576.569	11.548.002.792

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

5.12. Chi phí phải trả

	<u>31/12/2015</u> (VND)	<u>01/01/2015</u> (VND)
a. Ngắn hạn	3.747.556	609.394.843
Trích trước chi phí lãi vay	3.747.556	609.394.843
Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ	-	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	3.747.556	609.394.843

5.13. Phải trả khác

	<u>31/12/2015</u> (VND)	<u>01/01/2015</u> (VND)
a. Ngắn hạn	259.086.456.858	24.981.736.074
Kinh phí công đoàn	28.482.499	9.767.361
Kinh phí Đảng	133.542.705	45.888.620
Phải trả Tập đoàn Công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam	252.067.423.586	12.237.274.699
Các khoản phải trả, phải nộp khác (i)	6.857.008.068	12.688.805.394
b. Dài hạn	-	-
Cộng	259.086.456.858	24.981.736.074

(i) Số dư chi tiết phải trả, phải nộp khác tại ngày 31/12/2015 bao gồm:

	<u>31/12/2015</u> (VND)
Phải trả tiền thuốc Bảo hiểm xã hội	462.167.691
Tiền thuế của những Công nhân nghỉ hưu	407.805.483
Cổ tức phải trả	701.960.100
Quỹ tương trợ rủi ro	726.805.829
Tiền đất tái định cư	700.000.000
Quỹ hoạt động xã hội	628.656.201
Quỹ ủng hộ bão lụt	104.494.598
Các khoản tạm giữ	1.251.121.499
Phải trả Phân xưởng đời sống	1.169.705.715
Phải trả khác	704.290.952
Cộng	6.857.008.068

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

5.14. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn đầu tư của chủ SH</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	150.839.520.000	11.263.667.234	32.526.266.350	14.022.062.883	-	208.651.516.467
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	40.068.814.845	40.068.814.845
Tăng khác	-	-	20.612.484.616	-	-	20.612.484.616
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(14.022.062.883)	(40.068.814.845)	(54.090.877.728)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	150.839.520.000	11.263.667.234	53.138.750.966	-	-	215.241.938.200
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	85.524.480	85.524.480
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	150.839.520.000	11.263.667.234	53.138.750.966	-	85.524.480	215.327.462.680



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2015</u> (VND)	<u>01/01/2015</u> (VND)
Vốn góp của Nhà nước	81.491.930.000	81.491.930.000
Vốn góp của đối tượng khác	69.347.590.000	69.347.590.000
Cộng	150.839.520.000	150.839.520.000
Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 Cổ phiếu		

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2015</u> (VND)	<u>Năm 2014</u> (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150.839.520.000	150.839.520.000
Vốn góp đầu năm	150.839.520.000	150.839.520.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	150.839.520.000	150.839.520.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	17.966.916.540

Cổ phiếu

	<u>31/12/2015</u> (VND)	<u>01/01/2015</u> (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.083.952	15.083.952
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.083.952	15.083.952
Cổ phiếu phổ thông	15.083.952	15.083.952
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.083.952	15.083.952
Cổ phiếu phổ thông	15.083.952	15.083.952
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>31/12/2015</u> (VND)	<u>01/01/2015</u> (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	53.138.750.966	53.138.750.966

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ để tái đầu tư sản xuất

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.566.350.616.674	1.638.566.597.761
Doanh thu bán hàng	1.452.314.311.061	1.626.649.723.695
Doanh thu khác	114.036.305.613	11.916.874.066
<i>Trong đó doanh thu hỗ trợ kinh phí sự cố</i>	<i>80.529.840.114</i>	-

6.2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Giá vốn bán hàng	1.249.704.750.276	1.381.285.758.628
Chi phí khắc phục sự cố mua lỗ	79.706.627.529	-
Giá vốn khác	34.099.733.761	11.556.848.976
Cộng	1.363.511.111.566	1.392.842.607.604

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	172.719.210	200.208.173
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	172.719.210	200.208.173

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Lãi tiền vay	39.639.446.053	51.354.026.774
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	7.233.633.709	-
Cộng	46.873.079.762	51.354.026.774

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

6.5. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
	(VND)	(VND)
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	895.281.818	3.801.289.772
Nhượng vật tư, bán phế liệu thu hồi	537.663.112	1.820.961.322
Tiền phạt thu được	-	41.364.363
Thu nhập quà biếu, tặng	-	-
Các khoản khác	1.391.905.548	3.805.145.237
Cộng	2.824.850.478	9.468.760.694

6.6. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
	(VND)	(VND)
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	2.401.839.116
Tiền thuốc quyết toán BHYT	381.251.868	-
Các khoản bị phạt	1.172.224.470	1.006.557.016
Các khoản khác	73.888.728	1.986.879.179
GTCL của tài sản thiệt hại do mưa lũ	823.212.585	-
Cộng	2.450.577.651	5.395.275.311

6.7. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2014
	(VND)	(VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	139.408.169.547	124.349.814.490
Chi phí nhân viên	50.402.041.702	37.105.104.642
Chi phí khác bằng tiền	80.911.036.750	77.380.604.811
Các khoản khác	8.095.091.095	9.864.105.037
b. Chi phí bán hàng	16.664.973.652	23.016.083.212
Chi phí nhân viên	8.085.330.857	8.538.701.905
Chi phí vật liệu	6.255.621.509	11.090.283.373
Các khoản khác	2.324.021.286	3.387.097.934
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	156.073.143.199	147.365.897.702

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

6.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
a. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	318.453.431.008	348.524.995.067
Chi phí nhân công	577.054.454.810	601.668.332.614
Chi phí khấu hao TSCĐ	140.286.986.554	142.681.205.853
Chi phí dịch vụ mua ngoài	128.558.924.332	135.658.632.754
Chi phí khác bằng tiền	405.440.193.329	405.000.476.714
Cộng	1.569.793.990.033	1.633.533.643.002
b. Các khoản ghi giảm chi phí		
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản ghi giảm khác	-	-
Cộng	-	-

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	354.749.704	11.208.944.392
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	354.749.704	11.208.944.392

6.10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	85.524.480	40.068.814.845
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	85.524.480	40.068.814.845
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.083.952	15.083.952
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6	2.656

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm

Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	490.693.533.100
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	502.475.559.670
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1. Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty. Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty nắm giữ cổ phiếu của các công ty con có cùng các rủi ro như Công ty. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2015			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.036.395.157	-	3.036.395.157
Phải thu khách hàng	287.975.759.115	-	287.975.759.115
Đầu tư	-	21.799.000.000	21.799.000.000
Phải thu khác	16.922.439.004	17.408.751.223	34.331.190.227
Tài sản tài chính khác	17.186.926.359	-	17.186.926.359
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	7.233.633.709	7.233.633.709
Tổng cộng	325.121.519.635	31.974.117.514	357.095.637.149
Các khoản vay và nợ	127.302.644.132	299.286.683.543	426.589.327.675
Phải trả người bán	121.009.788.024	-	121.009.788.024
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	392.609.344.049	-	392.609.344.049
Tổng cộng	640.921.776.205	299.286.683.543	940.208.459.748
Chênh lệch thanh khoản thuần	(315.800.256.570)	(267.312.566.029)	(583.112.822.599)
Ngày 01/01/2015			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.504.773.147	-	2.504.773.147
Phải thu khách hàng	90.768.503.643	-	90.768.503.643
Đầu tư	-	21.799.000.000	21.799.000.000
Phải thu khác	29.796.350.152	14.311.636.728	44.107.986.880
Tài sản tài chính khác	12.807.621.102	-	12.807.621.102
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	135.877.248.044	36.110.636.728	171.987.884.772
Các khoản vay và nợ	148.837.708.418	289.533.645.827	438.371.354.245
Phải trả người bán	79.671.837.990	-	79.671.837.990
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	168.291.830.268	-	168.291.830.268
Tổng cộng	396.801.376.676	289.533.645.827	686.335.022.503
Chênh lệch thanh khoản thuần	(260.924.128.632)	(253.423.009.099)	(514.347.137.731)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	287.975.759.115	90.768.503.643	287.975.759.115	90.768.503.643
<i>Các khoản phải thu khác</i>	34.331.190.227	44.107.986.880	34.331.190.227	44.107.986.880
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Đầu tư dài hạn</i>	21.799.000.000	21.799.000.000	14.565.366.291	21.799.000.000
<i>Tiền và các khoản TĐT</i>	3.036.395.157	2.504.773.147	3.036.395.157	2.504.773.147
Tổng cộng	347.142.344.499	159.180.263.670	339.908.710.790	159.180.263.670
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	426.589.327.675	438.371.354.245	426.589.327.675	438.371.354.245
<i>Phải trả người bán</i>	121.009.788.024	79.671.837.990	121.009.788.024	79.671.837.990
<i>Phải trả khác</i>	392.609.344.049	168.291.830.268	392.609.344.049	168.291.830.268
Tổng cộng	940.208.459.748	686.335.022.503	940.208.459.748	686.335.022.503

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2015 và ngày 01/01/2015. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh than và các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Kinh doanh Than VND	Hoạt động Khác VND	Tổng cộng VND
Năm 2014			
Doanh thu	1.626.649.723.695	11.916.874.066	1.638.566.597.761
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	1.381.285.758.628	11.556.848.976	1.392.842.607.604
Lợi nhuận gộp	245.363.965.067	360.025.090	245.723.990.157
Năm 2015			
Doanh thu	1.452.314.311.061	114.036.305.613	1.566.350.616.674
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	1.249.704.750.276	113.806.361.290	1.363.511.111.566
Lợi nhuận gộp	202.609.560.785	229.944.323	202.839.505.108

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.2. Thông tin về các bên có liên quan

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Thu nhập của các Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Năm 2015 (VND)
Lương, thưởng của Ban Giám đốc	1.655.107.352
Thù lao của Hội đồng quản trị	124.200.000
Tổng cộng	1.779.307.352

Số dư tại ngày 31/12/2015 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu A-01 - Vinacomin: Báo cáo doanh thu nội bộ trong Tập đoàn Vinacomin;
- Phụ biểu A-02 - Vinacomin: Tổng hợp khách hàng mua, bán trong nội bộ Tập đoàn;
- Phụ biểu B01-TSCĐ-HN: Báo cáo chi tiết tài sản mua trực tiếp từ các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn để hình thành TSCĐ tại đơn vị trong năm;

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

- Phụ biểu B18-TKV: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.

8.3. Sự kiện quan trọng trong niên độ

Trong năm tài chính 2015, do ảnh hưởng của mưa lớn kéo dài trong nhiều ngày, đến 21h30 ngày 28/07/2015 phần lớn mỏ Mông Dương thuộc Công ty Cổ phần than Mông Dương - Vinacomin bị ngập, ngừng mọi hoạt động Công ty đã thực hiện công bố thông tin trong vòng 24 giờ theo thông báo số 1234/CB-TMD ngày 29/07/2015.

Đến ngày 10/09/2015 hoạt động khắc phục sự cố do đợt mưa lũ nêu trên đã cơ bản hoàn thành và các khai trường đã được huy động vào sản xuất.

8.4. Những sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.5. Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty đã được trình bày lại theo mẫu của Thông tư 200/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam. Chi tiết như sau:

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	31/12/2014 (Đã được trình bày trước đây)	Số liệu tăng, giảm để trình bày lại	31/12/2014 (Được trình bày lại)
TÀI SẢN DÀI HẠN			
Phải thu dài hạn khác	7.465.762.292	6.845.874.436	14.311.636.728
Tài sản dài hạn khác	6.845.874.436	(6.845.874.436)	-
NỢ PHẢI TRẢ			
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	12.744.461.375	12.237.274.699	24.981.736.074
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	148.837.708.418	148.837.708.418
Vay và nợ dài hạn	433.585.513.438	(433.585.513.438)	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	289.533.645.827	289.533.645.827

Một số tài khoản tại ngày 01/01/2015 được trình bày lại theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp để phù hợp với số liệu so sánh kỳ này như sau:

Tài khoản	Mã số (MS)	Trình bày trên chỉ tiêu
- Tạm ứng		
Theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC	MS 158	Tài sản ngắn hạn khác
Theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC	MS 136	Phải thu ngắn hạn khác

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán thay đổi Mã số trình bày trên Báo cáo tài chính.

Tài khoản	Mã số theo TT 200/2014/TT-BTC	Mã số theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
+) Các khoản phải thu khác	MS 136	MS 135
+) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	MS 137	MS 139
+) Bất động sản đầu tư	MS 230	MS 240
+) Phải trả người bán	MS 311	MS 312
+) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	MS 312	MS 313
+) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	MS 313	MS 314
+) Phải trả người lao động	MS 314	MS 315
+) Chi phí phải trả	MS 315	MS 316
+) Phải trả nội bộ	MS 316	MS 317
+) Quỹ khen thưởng và phúc lợi	MS 322	MS 323
+) Phải trả nội bộ dài hạn	MS 335	MS 332
+) Phải trả dài hạn khác	MS 337	MS 333
+) Vốn đầu tư của chủ sở hữu	MS 411	MS 411
+) Quỹ đầu tư phát triển	MS 418	MS 417
+) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	MS 421	MS 420

Chi tiết số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

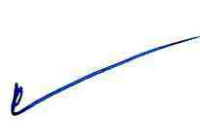
Chỉ tiêu	Năm 2014 (Đã được trình bày trước đây)	Số liệu tăng, giảm để trình bày lại	Năm 2014 (Được trình bày lại)
Doanh thu bán hàng và CCDV	1.715.320.996.246	(76.754.398.485)	1.638.566.597.761
Doanh thu bán hàng	1.626.649.723.695	-	1.626.649.723.695
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.916.874.066	-	11.916.874.066
Doanh thu Xây dựng cơ bản tự làm	76.754.398.485	(76.754.398.485)	-
Giá vốn	1.469.597.006.089	(76.754.398.485)	1.392.842.607.604
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.381.285.758.628	-	1.381.285.758.628
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	11.556.848.976	-	11.556.848.976
Giá vốn Xây dựng cơ bản tự làm	76.754.398.485	(76.754.398.485)	-

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 3 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


Phạm Cẩm Hải

Phạm Thị Hải

Nguyễn Trọng Tốt

BẢNG KÊ THAN BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

TT	Tên đơn vị mua	Đơn vị tính	Doanh thu		
			Số lượng	Đơn giá	Giá trị (VNĐ)
A	B	C	1	2	3
	Doanh thu than				1.450.842.532.749
1	Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV		1.017.749,19	1.120.564	1.140.452.801.545
2	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin		260.334,81	1.192.271	310.389.731.204
	Tổng cộng		1.278.084		1.450.842.532.749

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Hòa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Hải

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 3 năm 2016



Nguyễn Trọng Tốt



TỔNG HỢP KHÁCH HÀNG MUA, BÁN VẬT TƯ HÀNG HOÁ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong năm	Giá trị bán trong năm
A	B	1	2
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin		80.786.445.721
2	XN Chế tạo thiết bị lắp máy và điện - Công ty TNHH MTV môi trường - Vinacomin		3.898.950
3	Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin		490.530.462
4	Trường Cao đẳng nghề than - khoáng sản Việt Nam		1.002.520.365
5	Công ty Xây dựng mỏ Hàm lò 1 - Vinacomin		9.600.000
6	Công ty than Khe Chàm - TKV		2.622.428.536
7	Công ty than Hạ Long - TKV		3.162.726.444
8	Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ Quảng Ninh	28.554.407.966	
9	Công ty CP vật tư - TKV	46.212.675.513	
10	CN Công ty CP XNK Than - Vinacomin - CN Quảng Ninh	930.287.400	
11	Công ty Cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	2.227.645.349	
12	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	751.768.470	
13	Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV	10.640.878.473	
14	Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	5.303.865.453	
15	Công ty Cổ phần cơ khí ô tô Uông Bí	3.376.953.959	
16	Công ty Cổ phần cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	1.596.574.000	
17	Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	5.516.968.300	
18	CN Công ty CP vật tư TKV - Xi nghiệp Vật tư Hòn Gai	11.372.272.710	
19	Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	860.926.005	
20	Công ty CP Du Lịch và TM - Vinacomin - CN Vân Long	1.401.406.150	
21	Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	6.558.677.217	
22	Bệnh viện than khoáng sản	27.375.237	
23	Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	1.053.762.915	
24	Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và CN - Vinacomin	(44.774.198)	
25	Công ty CP Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	5.150.331.905	
26	Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	7.501.709.790	
27	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	397.800.000	
28	Công ty Cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	55.855.816.290	
29	Công ty CP Thiết bị điện - Vinacomin	201.711.305	
30	Công ty Cổ phần SX và KD Vật tư thiết bị - VVMI	10.985.139.616	
31	Công ty tuyển Than Cửa ông - TKV	7.866.684	
32	Trung tâm an toàn mỏ	1.296.161.058	
33	Công ty CP tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	887.062.458	
34	Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam	1.545.194.093	25.019.207.888
35	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	222.748.000	

440640-
 NG TY
 HIỆM HỮU
 KF
 T NAM
 AN - T

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong năm	Giá trị bán trong năm
A	B	1	2
36	Công ty than Thống Nhất - TKV	278.090.500	2.149.195.158
37	CN Công ty CP SX và KD Vật tư TB - VVMI tại Hà Nội	12.539.469.295	
38	Công ty TNHH MTV Vật tư & Vận tải ITASCO	1.932.860.000	
39	Tạp chí than - Khoáng sản Việt Nam	120.000.000	
40	Công ty CP Đầu tư, khoáng sản và Dịch vụ	609.324.800	
41	CN Hà Nội - Công ty CP vật tư TKV	11.505.700.500	
42	Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV	26.807.593.535	
43	Công ty than Hòn Gai - TKV	1.114.767.000	
44	Công ty CP XNK mỏ Việt Bắc	313.980.000	
45	Trường cao đẳng nghề than - khoáng sản Việt Nam	3.999.053.611	
46	Công ty CP sản xuất & thương mại than Ưng Bí	1.096.240.000	
47	Công ty than Ưng Bí - TKV	233.803.564	
48	Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	127.032.100	
		-	-
	Tổng cộng	271.071.127.023	115.246.553.524



Quảng Ninh, ngày 21 tháng 3 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Lê Thị Huệ

Phạm Thị Hải

Nguyễn Trọng Tốt



BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ TẠI ĐƠN VỊ
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối năm báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối năm báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao (ngày/tháng/năm)	Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	Thời gian khấu hao còn lại tính đến cuối năm báo cáo (Đơn vị: Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Số hiệu	Ngày tháng
A	B	1	2	3	4	5=3-4	6	7	8	9	10	11
A	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XDDB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn đã tăng tài sản để trích khấu hao tính đến cuối kỳ báo cáo											
	Tổng cộng (I+II+III)		63.060.205.104	17.030.596.260	1.130.281.169	15.900.315.091						
I	CN Công ty XNK than - Vinacomin tại Quảng Ninh		1.790.000.000	1.790.000.000	11.810.851	1.778.189.149						
I.1	Nhà cửa vật kiến trúc		1.790.000.000	1.790.000.000	11.810.851	1.778.189.149						
I.2	Vật kiến trúc hầm lò											
I.3	Máy móc thiết bị											
1	Máy cắt phòng nổ 6KV PJG9L-200/6	8	1.790.000.000	1.790.000.000	11.810.851	1.778.189.149	12/04/2015	11	10,90	SXKD	147623	10/02/2015
I.4	Phương tiện vận tải											
II	Công ty CP ĐTTM và Dịch vụ - vinacomin		15.273.000.000	15.240.596.260	1.118.470.318	14.122.125.942						
II.1	Nhà cửa vật kiến trúc		-	-	-	-						
II.2	Vật kiến trúc hầm lò		-	-	-	-						
II.3	Máy móc thiết bị		15.273.000.000	15.240.596.260	1.118.470.318	14.122.125.942						
1	Quạt gió chính hầm lò 2K56No24	2	15.273.000.000	15.240.596.260	1.118.470.318	14.122.125.942	04/06/2015	10	9,3	SXKD	113956	04/03/2015
II.4	Phương tiện vận tải		-	-	-	-						
III	Công ty CP đầu tư xây dựng - WMI		5.024.896.760	5.024.896.760	289.195.660	4.735.701.100						
III.1	Nhà cửa vật kiến trúc		5.024.896.760	5.024.896.760	289.195.660	4.735.701.100						

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối năm báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối năm báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao (ngày/tháng/năm)	Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	Thời gian khấu hao còn lại tính đến cuối năm báo cáo (Đơn vị: Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hoá đơn	
											Số hiệu	Ngày tháng
A	B	I	2	3	4	5=3-4	6	7	8	9	10	11
1	CT trạm quạt gió chính 2K256-No24 mức +16 VM	1	5.024.896.760	5.024.896.760	289.195.660	4.735.701.100	22/04/2015	10	9,3	SXKD	45641 45665	27/04/2015 21/08/2015
III.2	Vật kiến trúc hầm lò		-	-	-	-						
III.3	Máy móc thiết bị		-	-	-	-						
III.4	Phương tiện vận tải		-	-	-	-						
IV	Công ty CP cơ khí mạo Khê-Vinacomin		2.166.000.000	2.166.000.000	41.816.716	2.124.183.284						
IV.1	Nhà cửa vật kiến trúc		-	-	-	-						
IV.2	Vật kiến trúc hầm lò		-	-	-	-						
IV.3	Máy móc thiết bị		-	-	-	-						
IV.4	Phương tiện vận tải		2.166.000.000	2.166.000.000	41.816.716	2.124.183.284						
1	Goòng 3m3 đồ bằng quang lật mã hiệu XC3T.N	60	2.166.000.000	2.166.000.000	41.816.716	2.124.183.284	14/10/2015	11	10,8	SXKD	29019	28/09/2015
V	Công ty CP cơ điện Ưông Bí-vinacomin		4.687.500.000	4.687.500.000	-	4.687.500.000						
V.1	Nhà cửa vật kiến trúc		-	-	-	-						
V.2	Vật kiến trúc hầm lò		-	-	-	-						
V.3	Máy móc thiết bị		-	-	-	-						
II.4	Phương tiện vận tải		4.687.500.000	4.687.500.000	-	4.687.500.000						
1	Máy cào vận tải than năng suất 80 tấn/giờ	15	4.687.500.000	4.687.500.000	-	4.687.500.000	31/12/2015	8	8,00	SXKD	16158	30/12/2015
VI	Công ty CP xuất nhập khẩu than-vinacomin		29.564.500.000	29.564.500.000	108.220.322	29.456.279.678						
VI.1	Nhà cửa vật kiến trúc		-	-	-	-						
VI.2	Vật kiến trúc hầm lò		-	-	-	-						
VI.3	Máy móc thiết bị		29.564.500.000	29.564.500.000	108.220.322	29.456.279.678						
1	Máy xúc tải bánh lốp 4m3 DOOSAN DL420A	1	4.018.200.000	4.018.200.000	25.812.903	3.992.387.097	12/07/2015	10	9,00	SXKD	25326	04/12/2015
2	Giá chống thủy lực phân thể ZH 1600/16/24F	150	24.175.500.000	24.175.500.000	77.985.484	24.097.514.516	25/12/2015	5	4,98	SXKD	25350	29/12/2015
3	Trạm bơm cấp dịch và thiết bị đóng cắt cho động cơ bơm	1	1.370.800.000	1.370.800.000	4.421.935	1.366.378.065	25/12/2015	5	4,98	SXKD	25350	29/12/2015
VI.4	Phương tiện vận tải											



STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối năm báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối năm báo cáo trên sổ sách	Thời điểm	Thời gian	Thời gian	Sử dụng	Hoá đơn	
							tăng TSCĐ để trích khấu hao (ngày/tháng/năm)	trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	khấu hao còn lại tính đến cuối năm báo cáo (Đơn vị: Năm)	tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Số hiệu	Ngày tháng
A	B	1	2	3	4	5=3-4	6	7	8	9	10	11
VII	Công ty TNHH MTV môi trường - TKV		3.447.173.099	3.447.173.099	-	3.447.173.099						
VII.1	Nhà cửa vật kiến trúc		3.447.173.099	3.447.173.099	-	3.447.173.099						
1	Cải tạo đường ô tô từ nhà ĐH số 1 đến MB CN +7.5	1	3.447.173.099	3.447.173.099	-	3.447.173.099	31/12/2015	12	12,00	SXKD	17546	31/12/2015
VII.2	Vật kiến trúc hầm lò		-	-	-	-						
VII.3	Máy móc thiết bị		-	-	-	-						
VII.4	Phương tiện vận tải		-	-	-	-						
VIII	Xí nghiệp thiết kế than Hòn gai		170.818.245	170.818.245	-	170.818.245						
VIII.1	Nhà cửa vật kiến trúc		170.818.245	170.818.245	-	170.818.245						
1	Cải tạo đường ô tô từ nhà ĐH số 1 đến MB CN +7.5	1	170.818.245	170.818.245	-	170.818.245	31/12/2015	12	12,00	SXKD	254257 254251	26/12/2015
VIII.2	Vật kiến trúc hầm lò		-	-	-	-						
VIII.3	Máy móc thiết bị		-	-	-	-						
VIII.4	Phương tiện vận tải		-	-	-	-						
IX	Công ty CP thiết bị điện - Vinacomin		936.317.000	936.317.000	9.296.054	927.020.946						
IX.1	Nhà cửa vật kiến trúc		-	-	-	-						
IX.2	Vật kiến trúc hầm lò		-	-	-	-						
IX.3	Máy móc thiết bị		936.317.000	936.317.000	9.296.054	927.020.946						
1	Quạt hướng trục 1 tầng cánh phòng nổ công suất động cơ đến 11Kw, QGL-11	3	90.000.000	90.000.000	677.419	89.322.581	12/03/2015	10	9,92	SXKD	56462	30/11/2015
2	Trạm biến áp PN 400KVA 6/0,69 (0,4KV), mã hiệu TBHDP-250	1	596.400.500	596.400.500	5.725.812	590.674.688	12/06/2015	7	6,93	SXKD	56463	30/11/2015
3	Áp to mát phòng nổ 380/660-350A, mã hiệu ATP-I-400	1	41.049.500	41.049.500	459.784	40.589.716	12/06/2015	6	5,93	SXKD	56463	30/11/2015
4	Khởi động từ phòng nổ đảo chiều 380/660V 80A, mã hiệu KDP-125	2	109.117.000	109.117.000	1.271.076	107.845.924	12/05/2015	6	5,93	SXKD	56464	30/11/2015
5	Khởi động từ phòng nổ 380/660V 250A, mã hiệu KDP-250	2	99.750.000	99.750.000	1.161.963	98.588.037	12/05/2015	6	5,93	SXKD	56464	30/11/2015

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối năm báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối năm báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao (ngày/tháng/năm)	Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	Thời gian khấu hao còn lại tính đến cuối năm báo cáo (Đơn vị: Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Số hiệu	Ngày tháng
A	B	1	2	3	4	5=3-4	6	7	8	9	10	11
B	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XD CB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn nhưng chưa tăng tài sản trích khấu hao (do trong quá trình đầu tư, hoặc nguyên nhân khác) tính đến cuối Công ty CP tư vấn ĐT mô và công nghiệp-Vinacomin		1.368.181.818									
I.2	Vật kiến trúc hầm lò		1.368.181.818									
1	Lập điều chỉnh dự án đầu tư XD CT k.thác GĐ II	1	1.368.181.818							SXKD	254507	24/12/2015
II	Công ty CP tư vấn ĐT mô và công nghiệp-Vinacomin		666.190.870									
II.2	Vật kiến trúc hầm lò		666.190.870									
1	Tư vấn giám sát TC XD CT thuộc dự án ĐT XD CT KT GĐII	1	666.190.870							SXKD	146756	04/08/2015
III	Công ty CP du lịch và thương mại Vinacomin CN Quảng Ninh		5.255.000.000									
III.3	Máy móc thiết bị		5.255.000.000									
1	Tủ phân phối trung áp	10	5.255.000.000							SXKD	208181	24/11/2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hà Đức Hiếu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Hải

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 3 năm 2016

GIAM ĐOC



Nguyễn Trọng Tốt



BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Stt	Tên đơn vị	Các khoản công nợ							
		131		331		338		228	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU								
1	Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV	178.372.908.497							
2	Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phá - Vinacomin	100.120.983.442							
3	Công ty than Khe Chàm - TKV	1.884.671.390							
4	Công ty than Hạ Long - TKV	3.478.999.088							
5	Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	4.096.287.371							
	Công ty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vincomin			482.053.185					
6	Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phá - Vinacomin								21.799.000.000
	CỘNG	287.953.849.788	-	482.053.185	-	-	-	-	21.799.000.000
B	CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ								
1	Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ Quảng Ninh			149.547.009					
2	Công ty CP vật tư TKV			2.345.857.369					
3	CN Công ty CP XNK Than - Vinacomin tại QN			284.846.165					
4	Công ty Cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI			340.246.959					
5	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin			71.960.837					
8	Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Uông Bí			603.122.107					
10	Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin			5.467.341.115					
11	CN Công ty CP vật tư TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai			815.480.381					

Stt	Tên đơn vị	Các khoản công nợ								
		131		331		338		228		
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
12	Công ty CP Du Lịch và TM-Vinacomin -CN Văn Long			37.016.765						
	Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV			11.699.461.880						
	Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin			807.018.606						
13	Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin			500.001.943						
14	Trung tâm cấp Cứu mỏ - Vinacomin			304.128.424						
15	Công ty CP Tư vấn ĐT mỏ và Công nghiệp - Vinacomin			1.120.704.857						
	Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin			25.357.947.000						
16	Công ty CP Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ			3.586.696.420						
17	Công ty TNHH MTV môi trường - TKV			4.475.319.758						
	Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai			187.900.069						
18	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin			4.715.030.117						
19	Công ty CP Thiết bị điện - Vinacomin			149.675.143						
20	Công ty Cổ phần SX và KD Vật tư thiết bị - VVMI			1.718.774.253						
21	Trung tâm an toàn mỏ			498.745.216						
22	Viện cơ khí năng lượng và mỏ -Vinacomin			32.753.050						
23	CN Công ty CP SX và KD Vật tư TB - VVMI tại Hà Nội			751.983.850						
24	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng - VVMI			45.942.092						
26	Tạp chí than - Khoáng sản Việt Nam			66.000.000						
27	Công ty CP Đầu tư Khoáng sản và Dịch vụ - ITASCO			170.257.280						
28	CN Hà Nội - Công ty CP vật tư TKV			271.340.150						
29	Công ty tư vấn quản lý dự án - Vinacomin			32.809.957						
	Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV			5.961.739.246						
30	Công ty than Hòn Gai - TKV			14.498.000						
	Công ty CP XNK mỏ Việt Bắc			45.378.000						
	Trường cao đẳng nghề than - khoáng sản Việt Nam			1.186.430.904						

Stt	Tên đơn vị	Các khoản công nợ							
		131		331		338		228	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Công ty CP SX&TM than Uông Bí			26.846.400					
	Công ty CP Du lịch & Thương mại - Vinacomin - CN Quảng Ninh			2.890.250.000					
	Công ty than Uông Bí - TKV			257.183.920					
	Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI			139.735.310					
31	Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam					252.067.423.586	-		
	CỘNG	-	-	77.129.970.552	-	252.067.423.586			

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Cẩm Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Hải

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 3 năm 2016



Nguyễn Trọng Tốt